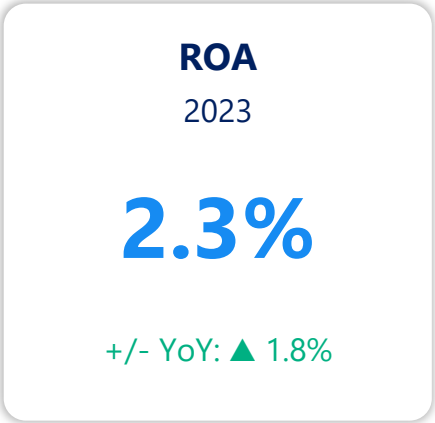
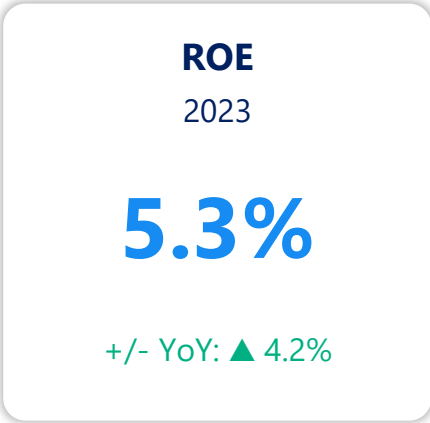
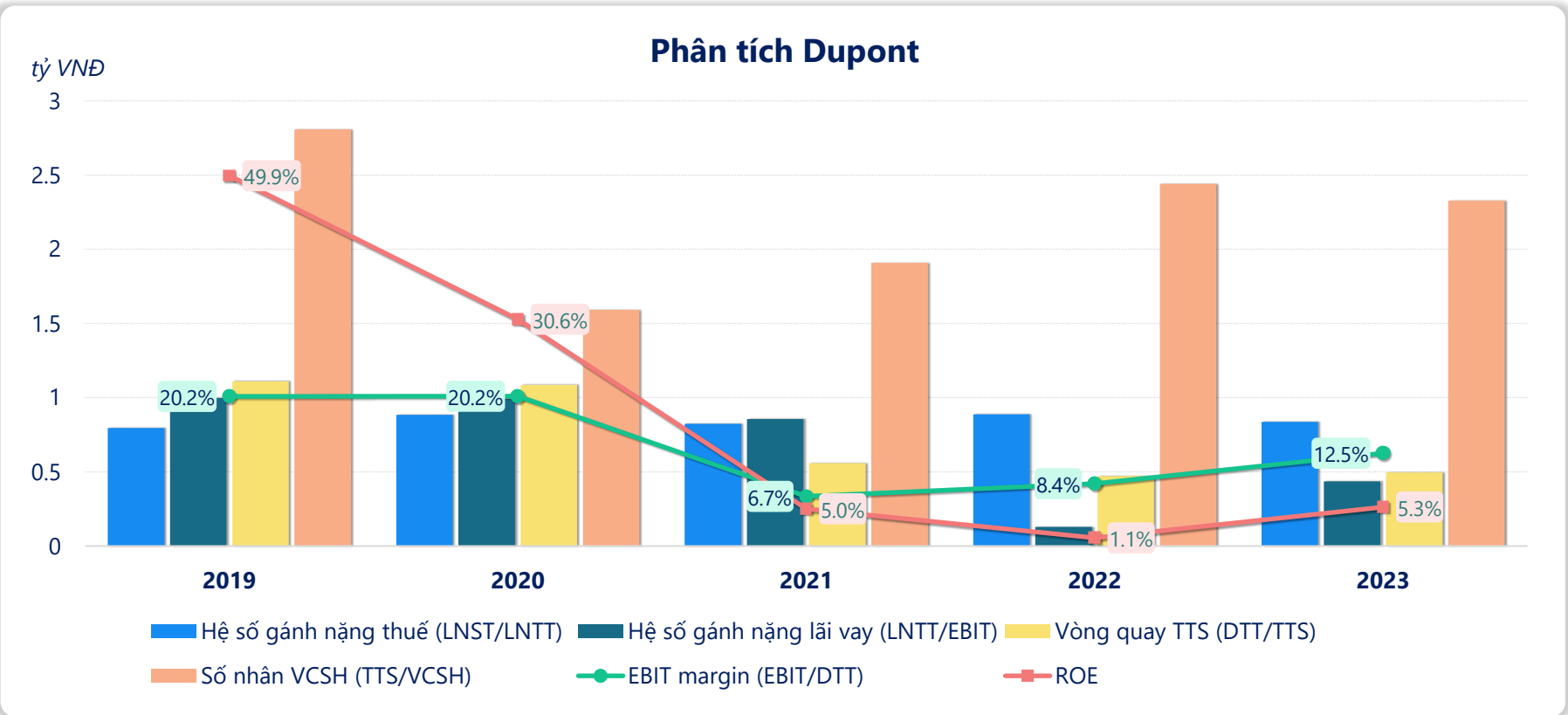
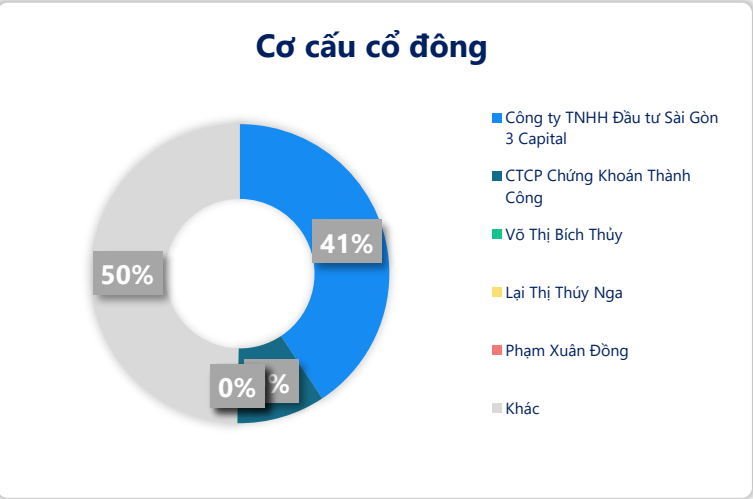


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

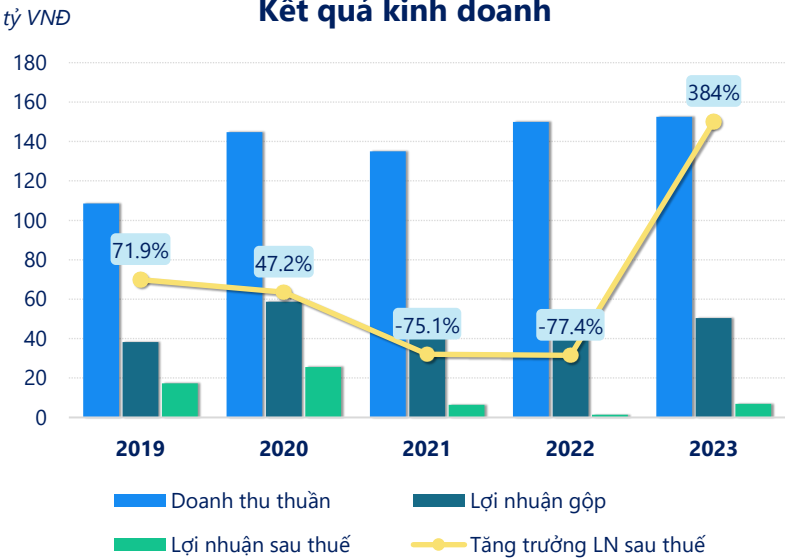
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	8,300
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,500 - 16,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	81
Số lượng CPLH (CP)	9,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,135
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	0.15
EPS	
P/E	

	YTD	1T	3T	6T
BBT	-21.7%	-8.8%	-15.3%	-24.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Bông Bạch Tuyết (UPCOM: BBT)

Kết quả kinh doanh

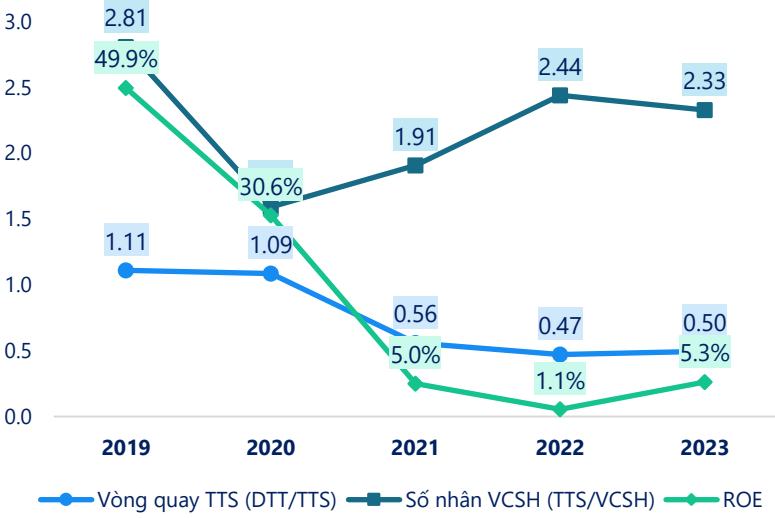


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **12.5%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.84**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.44**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

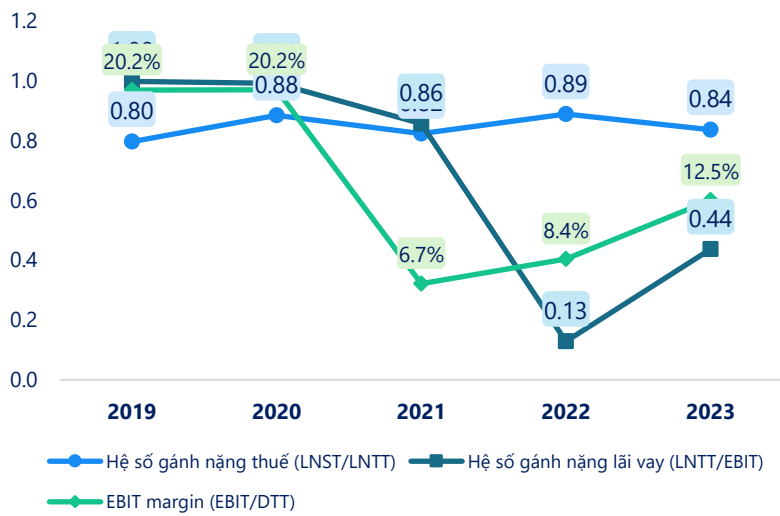
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **BBT** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **152.5** tỷ đồng **tăng 1.67%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 384%** đạt **6.96** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **5.27%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

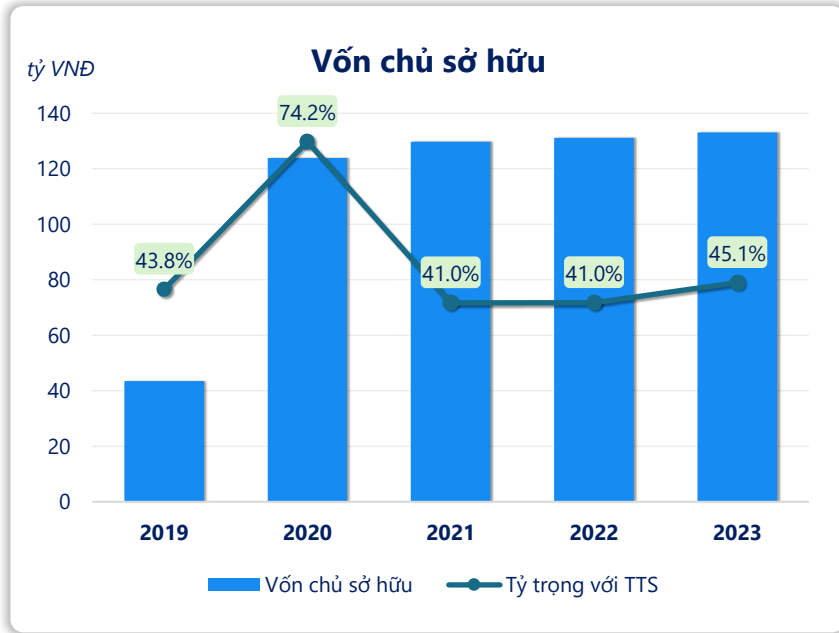
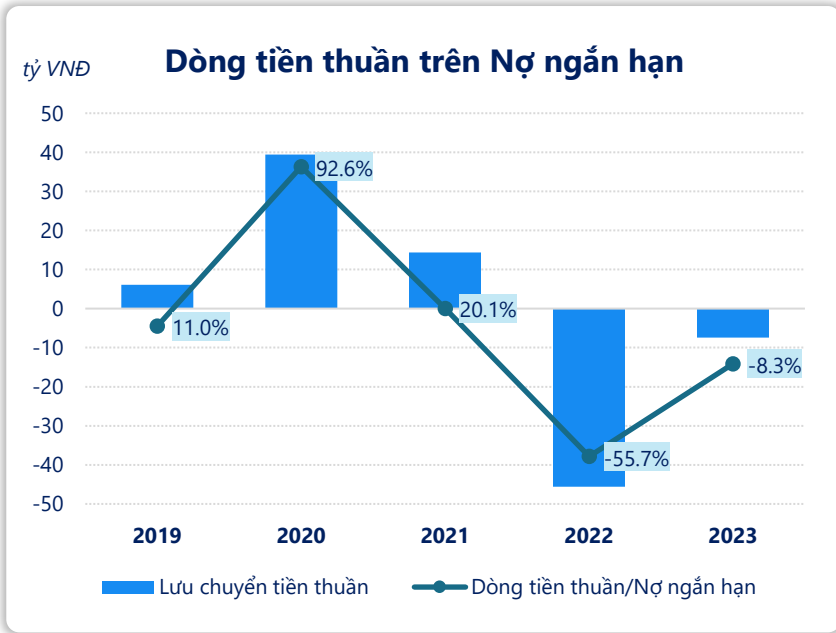
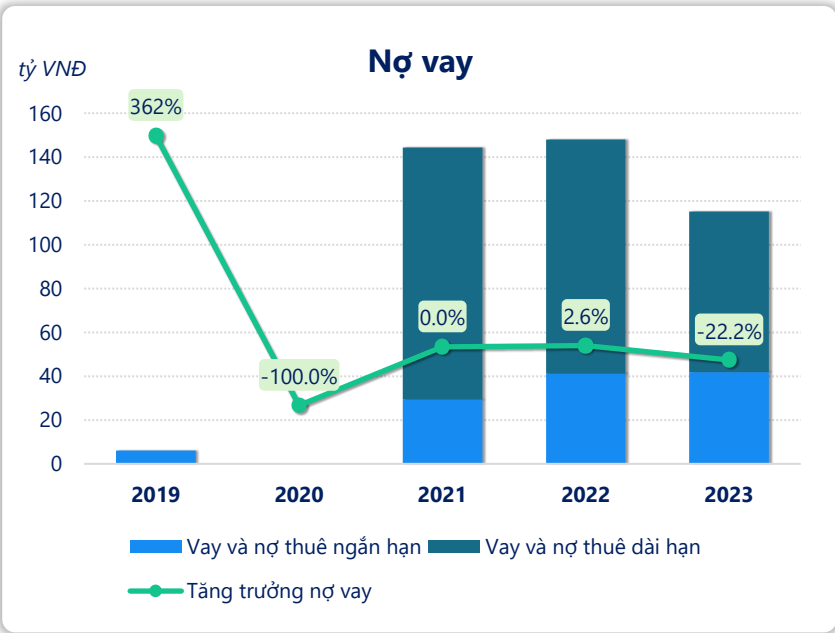
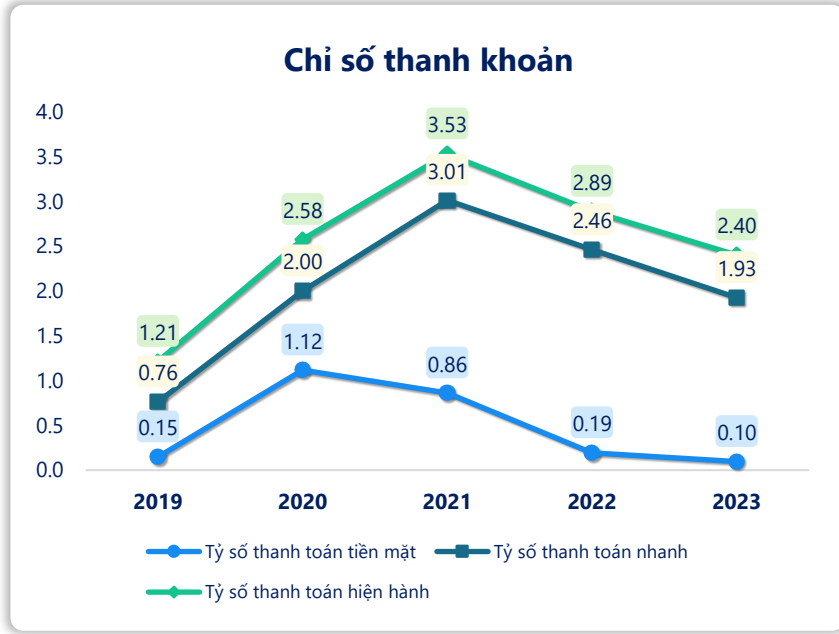
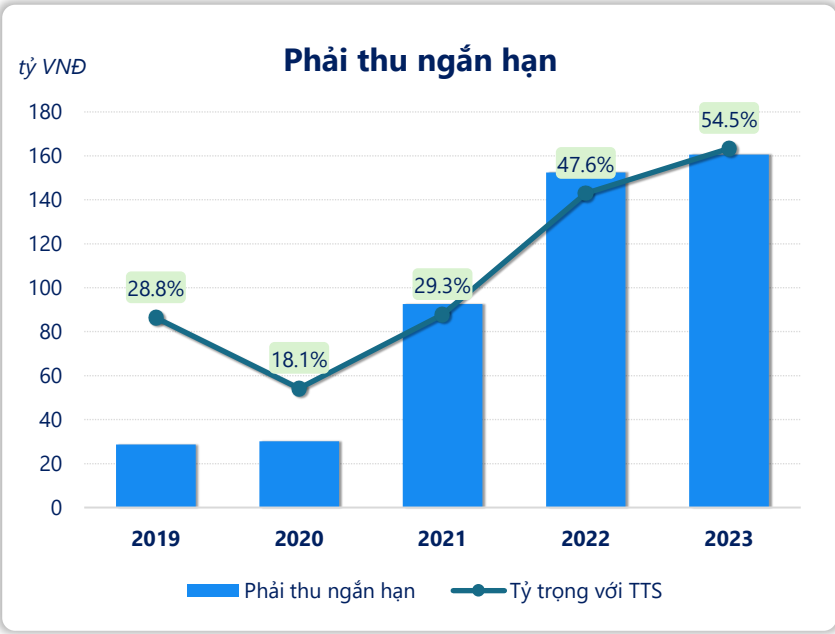


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.50**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.33** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Bông Bạch Tuyết (UPCOM: BBT)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	295	320	-7.8%
Tài sản ngắn hạn	213	237	-10.1%
Tiền và tương đương tiền	8.50	15.9	-46.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	29.7	-100%
Phải thu ngắn hạn	161	152	5.3%
Hàng tồn kho	42.0	35.1	19.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.71	3.56	-52.1%
Tài sản dài hạn	82.1	83.2	-1.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	73.1	77.2	-5.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.39	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.60	6.09	-8.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	162	189	-14.3%
Nợ ngắn hạn	88.6	81.9	8.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	41.9	41.1	1.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	13.5	6.67	103%
Nợ dài hạn	73.3	107	-31.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	73.3	107	-31.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	133	131	1.4%
Vốn chủ sở hữu	133	131	1.4%
Vốn điều lệ	98.0	98.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	109	145	135	150	153
Giá vốn hàng bán	70.4	86.0	88.3	103	102
Lợi nhuận gộp	38.2	58.7	46.7	46.8	50.5
Doanh thu HĐTC	1.31	0.49	3.28	15.4	17.0
Chi phí TC	0.06	0.28	3.15	17.0	11.7
Chi phí lãi vay	0.06	0.28	1.31	11.0	10.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.56	15.7	16.7	22.2	26.9
Chi phí QLDN	15.0	19.0	22.7	22.1	20.6
LN thuần từ HĐKD	18.0	24.2	7.43	0.97	8.25
Lợi nhuận khác	3.89	4.77	0.30	0.65	0.08
LN trước thuế	21.8	28.9	7.73	1.62	8.33
Lợi nhuận sau thuế	17.4	25.6	6.36	1.44	6.96
LNST của CĐ cty mẹ	17.4	25.6	6.36	1.44	6.96

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.71	8.02	-15.9	5.21	12.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.09	-17.4	-113	-50.8	15.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.70	48.8	143	0.01	-35.5
Tiền đầu kỳ	2.06	8.15	47.6	61.5	15.9
Lưu chuyển tiền thuần	6.08	39.4	14.3	-45.6	-7.39
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	-0.40	0.00	0
Tiền cuối kỳ	8.15	47.6	61.5	15.9	8.50